

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **40** /2019/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **19** tháng **7** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề,
ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 47/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Lao động – Thương binh và Xã hội, Du lịch, Văn hóa và Thể thao; Chủ tịch Ủy ban nhân

dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *llle*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Báo BD, Đài PTTH BD;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, CV;
- Lưu: VT, K10 *llle*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

llle
Trần Châu

QUY ĐỊNH

**Chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn
trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **40** /2019/QĐ-UBND ngày 19 /7 /2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*



**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung, chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật.
2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, cơ sở sản xuất tại các làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.
3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.
2. Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, bản, làng hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 của Quy định này.
3. Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.

Điều 4. Các hoạt động ngành nghề nông thôn

Các hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, bao gồm:

1. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

2. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.
3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.
4. Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.
5. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.
6. Sản xuất muối.
7. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

Điều 5. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau, đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần; phần còn lại do nhà đầu tư tự cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác. Trình tự và thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Điều 6. Hỗ trợ di dời

Cơ sở ngành nghề nông thôn khi di dời ra khỏi khu dân cư đến khu, cụm công nghiệp hoặc đến địa điểm quy hoạch làng nghề thì Chủ cơ sở ngành nghề nông thôn được hỗ trợ một lần kinh phí để di dời, cụ thể:

1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn gây ô nhiễm môi trường: Hỗ trợ lãi suất vốn vay theo quy định tại điểm m khoản 2 Điều 7 Quyết định số 46/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể:

Hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không vượt quá 500 triệu đồng/01 cơ sở.

Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Khoản này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Các cơ sở ngành nghề nông thôn còn lại: Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển di dời, lấp đất là 30.000 đồng/m² tính theo diện tích thuê lại. Cụ thể như sau:

a) Mức hỗ trợ

- Đối với doanh nghiệp

+ Doanh nghiệp vừa: Mức hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/01 doanh nghiệp (hỗ trợ thuê lại không quá 5.000 m²/01 doanh nghiệp).

+ Doanh nghiệp nhỏ: Mức hỗ trợ không quá 75 triệu đồng/01 doanh nghiệp (hỗ trợ thuê lại không quá 2.500 m²/01 doanh nghiệp).

+ Doanh nghiệp siêu nhỏ: Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/01 doanh nghiệp (hỗ trợ thuê lại không quá 1.000 m²/01 doanh nghiệp).

- Đối với các hợp tác xã, tổ hợp tác: Được áp dụng mức hỗ trợ như đối với doanh nghiệp nhỏ.

- Đối với hộ gia đình: Được áp dụng mức hỗ trợ như đối với doanh nghiệp siêu nhỏ.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Có quyết định di dời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Cơ sở ngành nghề nông thôn di dời vào khu, cụm công nghiệp hoặc địa điểm quy hoạch làng nghề đã hoàn thành đầu tư xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khu, cụm công nghiệp hoặc địa điểm quy hoạch làng nghề đã hoàn thành các công trình hạ tầng kỹ thuật và cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện dự án di dời tuân thủ đúng quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt.

- Tiêu chí xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa: Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh hàng năm.

Điều 7. Đào tạo nhân lực

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề. Mức hỗ trợ bằng 70% định mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Cơ sở ngành nghề nông thôn được thanh quyết toán theo số lượng thực tế học viên được truyền nghề.

b) Thời gian của một khóa học: Không quá 3 tháng.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ ngân sách tỉnh.

Điều 8. Hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn

Dự án phát triển ngành nghề nông thôn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, địa phương không quy định chính sách hỗ trợ thêm.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Làng nghề, làng nghề truyền thống (sau đây gọi chung là làng nghề) được hưởng các chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Quy định này, ngoài ra còn được hưởng hỗ trợ từ ngân sách tỉnh như sau:

Điều 9. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Mức hỗ trợ

- a) Nghề truyền thống được công nhận: Hỗ trợ bằng 2 lần mức lương cơ sở.
- b) Làng nghề được công nhận: Hỗ trợ bằng 5 lần mức lương cơ sở.
- c) Làng nghề truyền thống được công nhận: Hỗ trợ bằng 7 lần mức lương cơ sở.

2. Mức lương cơ sở áp dụng theo quy định của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở hiện hành đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang tại thời điểm đề nghị công nhận.

3. Phương thức hỗ trợ: Kinh phí hỗ trợ được bổ sung cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận và được sử dụng cho các hoạt động của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ ngân sách tỉnh.

Điều 10. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề

1. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Xây dựng đường giao thông

Hỗ trợ xi măng theo Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Điểm này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ ngân sách tỉnh.

b) Xây dựng công trình cấp nước sạch

Thực hiện theo Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Điểm này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

c) Xây dựng khu trung bày sản phẩm

Mức hỗ trợ: Ngân sách địa phương hỗ trợ tối đa 60% tổng mức vốn đầu tư dự án nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/dự án; trong đó: ngân sách tỉnh tối đa 40%, ngân sách cấp huyện tối đa 20% tổng mức đầu tư dự án.

2. Nguyên tắc ưu tiên: Làng nghề có nguy cơ mai một, thất truyền; làng nghề của đồng bào dân tộc thiểu số; làng nghề có thị trường tiêu thụ tốt; làng nghề gắn với phát triển du lịch và xây dựng nông thôn mới; làng nghề tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; làng nghề gắn với việc bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa thông qua các nghề truyền thống.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường làng nghề

1. Điều kiện hỗ trợ: Hỗ trợ cho các làng nghề có không ít hơn 20% số cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển (gọi tắt là làng nghề được khuyến khích phát triển). Danh mục ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề theo quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2. Nội dung hỗ trợ: Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải tập trung tại làng nghề.

3. Mức hỗ trợ: Ngân sách địa phương hỗ trợ tối đa 60% tổng mức vốn đầu tư dự án nhưng không quá 1 tỷ đồng/dự án; trong đó: ngân sách tỉnh tối đa 40%, ngân sách cấp huyện tối đa 20% tổng mức đầu tư dự án.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện các chính sách tại Quy định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn gửi Sở Tài chính tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các dự án có liên quan tại Quy định này.

d) Phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện chính sách định kỳ hàng năm.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và tăng cường các nguồn vốn khác để thực hiện các nội dung hỗ trợ tại Quy định này.

3. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trong kế hoạch hàng năm theo quy định hiện hành.

b) Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan hướng dẫn thủ tục hỗ trợ, thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định của Nhà nước.

4. Sở Công Thương

a) Thực hiện hỗ trợ kinh phí đi dòi cho các cơ sở ngành nghề nông thôn, cơ sở sản xuất tại làng nghề theo quyết định đi dòi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định các dự án có liên quan tại Quy định này.

c) Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện nội dung hỗ trợ đi dòi tại Quy định này và gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra các lớp truyền nghề tại cơ sở ngành nghề nông thôn, cơ sở sản xuất tại làng nghề nhằm nâng cao tay nghề thợ thủ công.

b) Hướng dẫn các cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện các văn bản có liên quan đến lao động, giải quyết việc làm và thực hiện các quy định về lao động, an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội để phát triển ngành nghề nông thôn.

7. Sở Du lịch

a) Phát triển du lịch gắn với làng nghề.

b) Tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch, truyền thông du lịch cộng đồng, kỹ năng giao tiếp cho các thành viên làng nghề để phục vụ khách tham quan, mua sắm, trải nghiệm, khuyến khích phát triển dịch vụ và sản phẩm du lịch làng nghề.

8. Các sở, ngành liên quan khác

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện các nội dung tại Quy định này.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Hàng năm, xây dựng kế hoạch hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn cho kế hoạch năm tiếp theo (kèm theo các dự án chi tiết) gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20/6 để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo các phòng chuyên môn cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn giải quyết và kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét hỗ trợ kinh phí và giải quyết các vấn đề có liên quan cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo đúng quy định.

4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã có làng nghề tổ chức thực hiện phát triển làng nghề ở địa phương theo Quy định này.

Điều 14. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. *lle* *ing*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu